| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN TÁNH LINH**<br>**TỈNH BÌNH THUẬN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: **63**/2023/DS-ST
Ngày: 23/8/2023.
V/v: *"Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản".*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÁNH LINH, TỈNH BÌNH THUẬN**

***- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Hạ Hải Hồ.

*Các hội thẩm nhân dân :* 1. Ông Nguyễn Văn Thành.

2. Bà Bùi Thị Luyến.

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Đoàn Bá Thành – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh tham gia phiên tòa:*** Bà Dương Thị Thư - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 8 năm 2023, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 113/2023/TLST – DS ngày 09/5/2023; về việc "Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản"; Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 47/2023/QĐST-DS ngày 09 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

***1. Nguyên đơn:*** Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1982; nơi cư trú: Thôn G, xã G, huyện T, tỉnh Bình Thuận. Có mặt.

***2. Bị đơn:*** Bà Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1969; nơi cư trú: Thôn C, xã G, huyện T, tỉnh Bình Thuận. Có mặt.

***3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*** Ông Trương Quang H, sinh năm 1972; nơi cư trú: Thôn D, xã G, huyện T, tỉnh Bình Thuận. Vắng mặt (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*[1]. Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử, nguyên đơn – bà Nguyễn Thị B trình bày:*

Bà Nguyễn Thị B khởi kiện, yêu cầu buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị Thu T phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà B số tiền vay gốc là **160.000.000 đồng** và yêu cầu tính lãi phát sinh theo từng thời điểm của từng khoản vay theo mức lãi suất do Bộ luật dân sự quy định, cụ thể:

- Ngày 21/11/2020 âm lịch, bà T vay của bà B số tiền 100.000.000đ, bà T có viết giấy vay tiền cho bà B đã cung cấp cho Tòa án. Thỏa thuận lãi suất 30.000đ/1.000.000đ/tháng và vay không có thời hạn. Sau khi vay, bà T không trả lãi và tiền vay gốc.

- Ngày 10/8/2021 âm lịch, bà T vay của bà B số tiền 20.000.000đ, bà T có viết giấy vay tiền cho bà B đã cung cấp cho Tòa án. Thỏa thuận lãi suất 40.000đ/1.000.000đ/tháng và vay không có thời hạn. Sau khi vay, bà T không trả lãi và tiền vay gốc.

- Ngày 30/9/2021 âm lịch, bà T vay của bà B số tiền 20.000.000đ, bà T có viết giấy vay tiền cho chị B đã cung cấp cho Tòa án. Thỏa thuận lãi suất 40.000đ/1.000.000đ/tháng và vay không có thời hạn. Sau khi vay, bà T không trả lãi và tiền vay gốc.

- Ngày 30/11/2021 âm lịch, bà T vay của bà B số tiền 10.000.000đ, bà T có viết giấy vay tiền cho bà B đã cung cấp cho Tòa án. Thỏa thuận lãi suất 40.000đ/1.000.000đ/tháng và vay không có thời hạn. Sau khi vay, bà T không trả lãi và tiền vay gốc.

- Ngoài ra, vào ngày 15/6/2021 âm lịch, bà T vay của bà B số tiền 10.000.000đ, thỏa thuận trả góp hàng ngày 400.000đ, trả góp trong vòng 26 ngày sẽ đủ bao gồm cả lãi và gốc. Sau khi thống nhất thì bà B cho bà T vay tiền, hai bên không lập giấy tờ gì. Sau khi vay, bà T không góp cho bà B ngày nào và còn nợ số tiền 10.000.000đ.

Tổng số tiền gốc bà T vay của bà B là 160.000.000đ. Nhiều lần bà B yêu cầu vợ chồng bà T trả tiền vay nhưng vợ chồng bà T không thực hiện nên mới khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tuy nhiên, tại phiên Tòa, qua phần xét hỏi và tranh luận, bà Nguyễn Thị B xin rút một phần yêu cầu khởi kiện bà Nguyễn Thị Thu T đối với số tiền vay gốc và lãi phát sinh của 100.000.000 đồng vay ngày 21/11/2020. Bởi vì số tiền này thực chất là do bà T1 em của bà B đứng ra cho bà T vay, tiền cho vay là bà T1 lấy từ bà B nhưng hiện nay bà T1 bận việc gia đình, con nhỏ nên không có thời gian làm thủ tục khởi kiện bà T, nên bà T1 mới nhờ bà B đứng ra khởi kiện bà T, bà B xin rút phần yêu cầu này để bà T1 thực hiện việc khởi kiện theo quy định của pháp luật. Hiện nay, bà B chỉ khởi kiện và yêu cầu bà T trả số tiền vay gốc là 60.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả phát sinh theo quy định của Bộ luật dân sự.

*[2]. Theo lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên Tòa, bị đơn - bà Nguyễn Thị Thu T trình bày:*

Bà Nguyễn Thị Thu T không có quan hệ gì với bà Nguyễn Thị B, chỉ quen biết nhau do có thời gian buôn bán với nhau ở chợ xã G. Khoảng năm 2021, chồng bà T bị bệnh, cần tiền chữa trị bệnh nên bà T có vay của bà B nhiều lần, cụ thể:

- Ngày 18/8/2021 âm lịch, bà T vay của bà B số tiền 20.000.000đ. Hai bên có viết giấy vay, thỏa thuận lãi suất 4%/tháng, không có thời hạn trả gốc. Sau khi vay, bà T đã

trả lãi đầy đủ cho bà B, việc trả lãi không lập giấy tờ theo dõi. Hiện nay bà T thừa nhận còn nợ bà B số tiền vay gốc là 20.000.000đ.

- Ngày 18/9/2021 âm lịch, bà T vay của bà B số tiền 20.000.000đ. Hai bên có viết giấy vay tiền, thỏa thuận lãi 4%/ tháng, không thỏa thuận thời hạn trả gốc. Sau khi vay bà T trả lãi đầy đủ nhưng không lập giấy tờ theo dõi. Hiện nay, bà T thừa nhận còn nợ bà B số tiền nợ gốc 20.000.000đ.

- Ngày 30/11/2021, bà T vay của bà B số tiền 10.000.000đ. Hai bên có viết giấy vay tiền, thỏa thuận lãi suất 4%/ tháng, không thỏa thuận thời hạn trả gốc. Sau khi vay bà T trả lãi đầy đủ nhưng không lập giấy tờ theo dõi. Hiện nay, bà T thừa nhận còn nợ bà B số tiền vay gốc 10.000.000đ.

Riêng đối với số tiền vay 100.000.000 đồng ngày 24/11/2020 âm lịch mà bà B yêu cầu bà T phải trả, bà T công nhận chữ ký, chữ viết trong giấy vay tiền là của bà T nhưng thực tế khoản vay này thì bà T không vay của bà B mà vay của bà T1, bà B lấy giấy vay từ bà T1 sửa lại tên rồi đi kiện. Thực tế bà T đã trả xong cho bà T1 nhưng chưa lấy lại giấy nợ gốc, việc trả nợ hai bên không lập giấy tờ, hiện nay bà T không thiếu bà B khoản vay này nên không đồng ý trả cho bà B.

Đối với số tiền 10.000.000đ ngày 15/6/2021 âm lịch thì bà T xác định không vay của bà B, bà B cũng không có giấy vay tiền để thể hiện cho khoản tiền vay này nên bà T không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện nay của bà B.

Hiện nay bà T chỉ công nhận còn thiếu bà B tổng số tiền nợ gốc là 50.000.000 đồng chứ không phải là 160.000.000 đồng như bà B đã khởi kiện. Tiền vay của bà B thì bà T dùng chi tiêu cho cuộc sống sinh hoạt hằng ngày và chăm lo chữa bệnh cho chồng là ông Trương Quang H nên bà T đồng ý cùng chồng là ông H có nghĩa vụ liên đới trả cho bà B số tiền 50.000.000 đồng.

*[3]. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan – ông Trương Quang H trình bày:*

Ông Trương Quang H là chồng của bà Nguyễn Thị Thu T. Việc vay mượn tiền giữa bà B với bà T thì ông H không tham gia nhưng biết việc bà T vay tiền của bà B. Tiền vay bà T dùng chi tiêu cho cuộc sống sinh hoạt hằng ngày của gia đình và chăm lo chữa bệnh cho ông H. Theo yêu cầu khởi kiện của bà B thì ông H thống nhất theo lời khai của bà T và đồng ý nghĩa vụ liên đới cùng bà T trả nợ cho bà B.

*[4]. Những chứng cứ đã thu thập được trong hồ sơ vụ án*:

- Tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp cho Tòa án bao gồm: 02 giấy vay tiền, bản sao thẻ căn cước công dân và đơn đề nghị không tiến hành hòa giải, đối thoại theo Luật hòa giải đối thoại tại Tòa án.

- Tài liệu, chứng cứ bị đơn cung cấp cho Tòa án: Không.

- Tài liệu, chứng cứ người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cung cấp cho Tòa án: Đơn xin xét xử vắng mặt của ông H.

- Chứng cứ do Tòa án tiến hành thu thập: Biên bản ghi lời khai của bà B, bà T,

ông T2 và ông H.

*[5]. Những vấn đề các đương sự thống nhất:* Bà Nguyễn Thị B và bà Nguyễn Thị Thu T thống nhất các khoản vay ngày 18/8/2021 âm lịch, số tiền 20.000.000 đồng; ngày 30/9/2021 âm lịch số tiền 20.000.000 đồng và ngày 30/11/2021 âm lịch số tiền 10.000.000 đồng.

*[6]. Những vấn đề các đương sự không thống nhất:*

Bà Nguyễn Thị Thu T xác định không vay của bà Nguyễn Thị B số tiền 100.000.000đ ngày 21/11/2020 âm lịch và số tiền 10.000.000đ ngày 15/6/2021.

*[7]. Trong phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh phát biểu ý kiến:*

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Quá kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi xét xử thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp và đúng tư cách pháp lý của người tham gia tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tiến hành lấy lời khai, thu thập chứng cứ, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cho các đương sự về việc giải quyết vụ án. Gửi quyết định đưa vụ án ra xét xử, hồ sơ và các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát nghiên cứu, cấp tống đạt các văn bản tố tụng cho những người tham gia tố tụng đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký phiên Tòa: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử và thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ của các đương sự theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị Thu T, ông Trương Quang H phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị B số tiền 50.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo quy định của pháp luật. Buộc vợ chồng bà T phải có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu của bà B được chấp nhận; bà B phải có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được chấp nhận.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nghe đương sự trình bày; nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh phát biểu ý kiến, quan điểm giải quyết vụ án. Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:*

*[1] Về thủ tục tố tụng:* Tại phiên Tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Trương Quang H vắng mặt nhưng đã có đơn xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227

và 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp.

*[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:*

[2.1] Trong quá trình tố tụng, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả nợ phát sinh từ các giao dịch dân sự vay tài sản. Ngoài ra, các đương sự không có yêu cầu nào khác. Căn cứ khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 463 của Bộ luật dân sự 2015; Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là *"Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản"*.

[2.1] Tranh chấp dân sự quy định tại Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự; vụ án không có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài hoặc cần phải ủy thác tư pháp; bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án đều có nơi cư trú tại huyện T, tỉnh Bình Thuận. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

*[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:*

*[3.1] Về yêu cầu trả số tiền vay gốc:*

Tại phiên Tòa, bà Nguyễn Thị B căn cứ vào các giấy vay tiền lập ngày 18/8/2021 âm lịch, ngày 30/9/2021 âm lịch và ngày 30/11/2021 âm lịch để xác định bà Nguyễn Thị Thu T có vay của bà B tổng số tiền **50.000.000 đồng**.

Đối với các khoản vay và tổng số tiền nợ gốc bà Nguyễn Thị B khởi kiện, yêu cầu bà Nguyễn Thị Thu T phải trả, bà T chỉ công nhận các khoản vay 20.000.000 đồng ngày 18/8/2021 âm lịch; khoản vay 20.000.000 đồng ngày 18/9/2021 âm lịch và khoản vay 10.000.000đ ngày 30/11/2021 âm lịch, tổng số tiền bà T vay và còn thiếu bà B là **50.000.000 đồng** và bà T đồng ý trả số tiền vay còn thiếu này cho bà B. Hội đồng xét xử xét thấy đây là các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự nên cần ghi nhận.

Đối với yêu cầu trả số tiền vay gốc 10.000.000 đồng ngày 15/6/2021 (tiền vay trả góp theo ngày) bà Nguyễn Thị B yêu cầu bà Nguyễn Thị Thu T phải trả. Hội đồng xét xử xét thấy bà B đưa ra yêu cầu đối với bà T nhưng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ để chứng minh theo khoản 1 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự và bà T không thừa nhận có vay số tiền này của bà B. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu này của bà B.

Đối với khoản vay ngày 21/11/2020 âm lịch số tiền 100.000.000 đồng bà Nguyễn Thị B yêu cầu bà Nguyễn Thị Thu T phải trả thì tại phiên Tòa, bà B xin rút phần yêu cầu khởi kiện này đối với bà T. Xét thấy yêu cầu xin rút phần yêu cầu khởi kiện của bà B đối với bà T về số tiền vay gốc 100.000.000 đồng là tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu này là phù hợp với khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử nhận thấy cần buộc bà Nguyễn Thị Thu T phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị B tổng số tiền nợ gốc đã vay là **50.000.000 đồng** là phù hợp theo quy định tại các Điều 463 và 466 Bộ luật dân sự năm 2015.

*[4] Về yêu cầu tính lãi của nguyên đơn:*

Tại phiên Tòa, ngoài việc yêu cầu bên bị đơn phải trả tiền gốc đã vay thì nguyên đơn – bà Nguyễn Thị B còn yêu cầu tính lãi phát sinh trên số tiền vay gốc được chấp nhận, tính theo từng khoản vay tương ứng với từng thời điểm, theo mức lãi suất do Bộ luật dân sự năm 2015 quy định. Bị đơn – bà Nguyễn Thị Thu T công nhận đối với các khoản vay của bà B, hai bên có thỏa thuận lãi suất là 4%/tháng và sau khi vay, bà T đều trả lãi đầy đủ cho bà B nhưng bà T không xuất trình được chứng cứ để chứng minh.

Hội đồng xét xử nhận thấy căn cứ vào nội dung trình bày của các đương sự tại phiên Tòa và các giấy vay tiền lập giữa hai bên được bà B cung cấp, có căn cứ để xác định đây là hợp đồng vay tài sản không có thời hạn, có thỏa thuận lãi suất là 4%/tháng. Khi đến hạn mà bên vay không thực hiện trả tiền gốc thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất được quy định theo Điều 468 Bộ luật dân sự 2015. Như vậy yêu cầu tính lãi của bà B là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015 nên chấp nhận.

Xét thấy lãi suất các bên thỏa thuận vượt quá mức 20%/năm (1,66%/tháng) theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 nên mức lãi suất sẽ được Hội đồng xét xử tính theo khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Tại phiên Tòa, bà B xác định thời điểm sau cùng bà B thông báo cho bà T trả tiền vay gốc là tháng 11/2022. Do đó, thời gian chậm trả để tính lãi được xác định là tháng 01/2023, tức là không quá 03 tháng kể từ thời điểm thông báo theo điểm a, khoản 3 Điều 6 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Tiền lãi được tính cụ thể như sau: 50.000.000 đồng x 07 tháng x 1,66%/tháng (20%/năm) = **5.810.000 đồng.**

*[5] Về nghĩa vụ trả tiền vay:*

Tại phiên Tòa, bà Nguyễn Thị B yêu cầu vợ chồng bà Nguyễn Thị Thu T, ông Trương Quang H phải liên đới nghĩa vụ thực hiện trả nợ cho bà B.

Tuy vắng mặt tại phiên tòa nhưng thể hiện ý kiến tại bút lục số 17, 18 có trong hồ sơ, ông Trương Quang H trình bày đối với việc vay tiền giữa bà T với bà B, ông H không tham gia nhưng biết việc vay tiền giữa các bên. Tiền vay của bà B được bà T dùng chi tiêu cho cuộc sống sinh hoạt hằng ngày của gia đình và chăm lo chữa bệnh cho ông H. Theo yêu cầu khởi kiện của bà B thì ông H đồng ý thực hiện nghĩa vụ liên đới cùng bà T trả nợ cho bà B. Do đó cần buộc ông Trương Quang H phải liên đới nghĩa vụ với bà T trả tiền nợ gốc và tiền lãi phát sinh còn thiếu cho bà B là phù hợp với các Điều 27 và 37 luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

*[6] Về án phí:* Do yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B được chấp nhận một phần nên cần buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị Thu T, ông Trương Quang H phải có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu được chấp nhận của bà B và buộc bà B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu khởi kiện của bà B không được chấp nhận theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2, khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Q.

*[7] Về ý kiến đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận:* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị Thu T, ông Nguyễn Quang H1 phải có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị B số tiền 50 đồng và tiền lãi phát sinh; không chấp nhận yêu cầu của bà B về việc yêu cầu vợ chồng bà T, ông H1 phải trả số tiền 10.000.000 đồng. Về án phí: Buộc vợ chồng bà T phải có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu được chấp nhận của bà B và buộc bà B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu khởi kiện của bà B không được chấp nhận. Xét thấy ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh là có căn cứ và phù hợp nên cần chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Căn cứ vào:**

- Khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 160, 161, 162, 203, 227, 228 và khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 357, 463, 466 và 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Các Điều 27 và 37 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

- Khoản 2, khoản 4 Nghị quyết 326/2016/UBNTVQH14 ngày 30/12/2014 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

- Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

**Tuyên xử:**

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – bà Nguyễn Thị B. Buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị Thu T, ông Nguyễn Quang H1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị B tổng số tiền **55.810.000 đồng**, trong đó có 50.000.000 đồng tiền vay gốc và 5.810.000 đồng tiền lãi phát sinh.

- Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị B, về việc buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị Thu T, ông Nguyễn Quang H1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị B tổng số tiền **10.000.000 đồng** cho khoản vay ngày 15/6/2021.

- Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B, về việc buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị Thu T, ông Nguyễn Quang H1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị B tổng số tiền **100.000.000 đồng** cho khoản vay ngày 21/11/2020.

*Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.*

**Về án phí:**

Buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị Thu T, ông Nguyễn Quang H1 phải nộp **2.790.500** đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc bà Nguyễn Thị B phải nộp 500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 4.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0016059, ngày 09/5/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tánh Linh. H2 lại cho bà B 3.500.000 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp.

**Về quyền kháng cáo:**

Nguyên đơn và bị đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 23/8/2023).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

***Nơi nhận:***
- VKSND huyện Tánh Linh;
- Các đương sự;
- CC THADS h.Tánh Linh;
- Lưu hồ sơ, Văn phòng.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Hạ Hải Hồ**